

MINI GAC® VÀ MINI GAC® PLUS

MÁY ĐO ĐỘ ẨM HẠT

Máy đo độ ẩm cầm tay chính xác cho kết quả nhanh chóng và dễ dàng.

Đo độ ẩm hạt tại ruộng chưa bao giờ dễ dàng hơn với dòng máy đo độ ẩm hạt cầm tay DICKEY-john mini GAC®. Máy đo độ ẩm cầm tay này có độ chính xác cao nhất trong các dòng máy cùng phân khúc, thêm vào đó mini GAC cho kết quả nhanh chóng và dễ dàng sử dụng.

Dòng máy đo độ ẩm hạt mini GAC gồm:

- Mini GAC – cho kết quả đo ẩm với độ chính xác cao.
- Mini GAC plus – máy đo độ ẩm cầm tay duy nhất trên thị trường đo chính xác dung trọng hạt.

Đặc điểm và tính năng:

- Giao diện tương tác đơn giản
- Giảm công đoạn cân mẫu trước khi đo
- Không phá hủy mẫu khi đo, do đó không làm hư hạt hay biến đổi chất lượng hạt.
- Đo được hơn 450 loại hạt và sản phẩm
- Dễ dàng cập nhật đường chuẩn bằng USB
- Đo cả hạt nóng và lạnh trong khoảng 0 – 50°C
- Bù nhiệt tự động, phép đo luôn chính xác trong các điều kiện khác nhau.

Hỗ trợ của DICKEY-john:

Khi bạn mua máy mini GAC hoặc mini GAC plus, bạn sẽ nhận được tất cả sự tin cậy và giá trị mà bạn mong đợi từ các sản phẩm của DICKEY-john. Công nghệ của DICKEY-john tiên tiến, đón đầu với các thiết bị điện tử cao cấp, được hỗ trợ bởi đội ngũ kỹ sư cơ khí, điện và phần mềm. Tất cả các máy mini GAC được sản xuất bởi DICKEY-john tại Hoa Kỳ, dưới sự kiểm soát chất lượng chặt chẽ, hệ thống quản lý được cấp chứng nhận ISO 9001.



DICKEY-john®
SINCE 1966

MINI GAC® VÀ MINI GAC® PLUS

MÁY ĐO ĐỘ ẨM HẠT



Thông số thiết bị:

Phương pháp đo:	điện dung, độ dẫn điện, cân nội, nhiệt độ
Thang đo độ ẩm:	5 - 45 % (tùy loại hạt)
Nhiệt độ hạt:	0 - 50° C
Chênh lệch nhiệt độ:	20° C
	Giữa máy đo và hạt
Bù tổn thất nhiệt:	Tự động
Loại hạt:	cả hạt, không chuẩn bị mẫu
Lượng mẫu đo:	1 cốc (0.47 L)
Màn hình:	LCD (106 x 56 pixels)
Chiều cao máy:*	11.9 in (30.2 cm)
Chiều rộng:*	4.8 in (12.2 cm)
Chiều sâu:*	8.3 in (21.1 cm)
Khối lượng (tổng):	2 lbs 7 oz (1.1 kg)
Thông số đo:	Độ ẩm, nhiệt độ hạt và dung trọng **
Đường chuẩn:	20 đường chuẩn (chọn từ hơn 450 đường chuẩn có sẵn trên website của hãng)

Nhiệt độ hạt

Thông số kỹ thuật cho phép đo

Độ chính xác:	1.0° F or 0.5° C
Bước nhảy nhiệt độ:	0.1° F or 0.1° C
Thông số kỹ thuật cho dung trọng**	
Độ lặp lại:	0.5 lb/bu (0.6 kg/h)
	Tùy thuộc loại hạt,

Bước nhảy dung trọng:	0.1 lb/bu (kg/hl)
-----------------------	-------------------

Các thông số khác:

Nhiệt độ vận hành:	40 - 113° F (5 - 45° C)
	- 95% không ngưng
Độ ẩm:	5 tụ
Nguồn điện:	9 VDC pin đã gắn sẵn.

* Đo với bộ cốc nạp mẫu.

** Thông số dung trọng chỉ có đối với máy mini GAC plus.

Độ ẩm

Thông số kỹ thuật phép đo

Độ lặp lại độ ẩm:	0.2% ẩm, phụ thuộc loại hạt, thị trường
Bước nhảy độ ẩm:	0.1% ẩm



1. Lấy mẫu vào cốc



2. Cho mẫu vào máy



3. Gạt phần thừa



4. Nhấn nút, đợi kết quả



Trọn bộ gồm:
mini GAC, cốc lấy mẫu, pin 9 volt
Túi đựng, dây đeo,
Tài liệu hướng dẫn
1 bảo hành (chỉ cho Mini GAC plus)

DANH SÁCH CÁC LOẠI MẪU ĐO TRÊN MÁY MINIGAC / MINIGAC PLUS

STT	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt	Dải đo
1	Barley	Đại mạch	8-29%
2	Barley malted	Đại mạch nảy mầm	4-8%
3	Malt	Malt	20-55%
4	Barley Six-Rowed	Đại mạch 6 hàng	6-22%
5	Barley Two-Rowed	Đại mạch 2 hàng	6-20%
6	Rye	Lúa mạch đen	8-29%
7	Quinoa	Hạt diêm mạch	3-15%
8	Quinoa Black	Hạt diêm mạch đen	11-45%
9	Soybean	Đậu nành	6-26%
10	Soybean Brazil	Đậu nành Brazil	6-30%
11	Bean black	Đậu đen	8-20%
12	Bean red small	Đậu đỏ nhỏ	7-20%
13	Bean Light Red Kidney	Đậu đỏ tây	12-22%
14	Bean Lima Large	Đậu Lima lớn	11-23%
15	Bean Mung	Đậu xanh	8-22%
16	Bean Pinto	Đậu pinto	10-17%
17	Bean White Kidney	Đậu trắng	12-22%
18	Bean Yellow	Đậu vàng	9-12%
19	Bean Cranberry	Đậu Cranberry	11-22%
20	Bean pink	Đậu hồng	8-20%
21	Lentils	Đậu lăng	7-15%
22	Peanut	Đậu phộng	4-20%
23	Peanut Chopped with Shell	Đậu phộng vỡ có vỏ	5-45%
24	Pea Chick Pea	Đậu gà	6-18%
25	Pea	Đậu Hà Lan	10-15%
26	Peas Brown	Đậu nâu	10-40%
27	Peas Cow	Hạt đậu đũa	8-16%
28	Peas Split	Đậu khô tách đôi	8-14%
29	Carrot Diced	Cà rốt cắt nhỏ	5-15%
30	Onion	Hành tây	5-18%
31	Peperone	Ớt chuông	3-20%
32	Potato Sweet Cubbed	Khoai lang cắt khối	1-19%
33	Pineapple Dried	Dứa (thơm) khô	8-14%
34	Pomegranate Seed	Hạt lựu	6-18%
35	Raisins	Nho khô	0-20%
36	Grape Seed	Hạt nho	4-21%
37	Cherries Dried	Anh đào khô	10-15%
38	Cherries Organically Grown Dried	Anh đào hữu cơ khô	18-24%
39	Pepper	Tiêu	3-17%
40	Cashew	Hạt điều	2-16%
41	Cashew Pieces	Hạt điều vụn	2-16%
42	Cocoa	Hạt Ca cao	0-10%
43	Cocoa	Hạt Ca cao	6-23%
44	Coffee	Cà phê	10-31%
45	Coffee Arabica	Cà phê Arabica	5-12%
46	Coffee Arabica	Cà phê Arabica	8-23%
47	Coffee Columbian Roasted	Cà phê rang Columbia	8-15%
48	Coffee Decaf Green	Cà phê nhân đã loại cafein	9-15%
49	Coffee Decaf Roasted	Cà phê loại cafein đã rang	2-13%
50	Coffee Indonesian Green	Cà phê Indonesia	9-15%

STT	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt	Dài đo
51	Coffee Parchment	Cà phê thóc	5-40%
52	Coffee PreDried	Cà phê khô	2-12%
53	Coffee Roasted	Cà phê rang	2-13%
54	Coffee Robusta	Cà phê Robusta	8-23%
55	Coffee Tex Blend	Cà phê Tex Blend	9-35%
56	Corn	Bắp	8-26%
57	Corn high moisture	Bắp độ ẩm cao	25-40%
58	Corn sweet	Bắp ngọt	5-25%
59	Corn sweet high moisture	Bắp ngọt độ ẩm cao	19-64%
60	Corn Amylose	Bắp Amylose	9-22%
61	Corn waxy	Bắp nếp	10-19%
62	Popcorn	Bắp nổ	6-26%
63	Milo	Cao lương	8-24%
64	Milo high moisture	Cao lương độ ẩm cao	8-40%
65	Raw paddy	Lúa gạo	8-35%
66	Rice Hulls Ground	Trấu	3-10%
67	Rice Long Grain Brown	Gạo lứt hạt dài	10-21%
68	Rice Long Grain Milled	Gạo trắng hạt dài	8-26%
69	Rice Med Grain Brown	Gạo lứt hạt trung bình	10-20%
70	Rice Medium Grain Milled	Gạo hạt trung bình	8-30%
71	Rice Short Grain Brown	Gạo lứt hạt ngắn	10- 18%
72	Rice Short Grain Milled	Gạo trắng hạt ngắn	10-16%
73	Rice Thai	Gạo Thái	8-35%
74	Rice Parboiled Long Grain Brown	Gạo lứt hạt dài đã hấp 1 lần	10-14%
75	Rice Parboiled Long Grain Milled	Gạo trắng hạt dài hấp 1 lần	8-20%
76	Rice Parboiled Med Grain Milled	Gạo trắng hạt trung bình đã hấp 1 lần	10-14%
77	Rice Parboiled Second Head Milled	Gạo hấp 1 lần xay lần 2	10-14%
78	Rice Parboiled Brewers Milled	Gạo lên men đã hấp một lần	10-14%
79	Wheat	Lúa mì	8-21%
80	Wheat Durum	Lúa mì cứng	6-20%
81	Wheat Soft	Lúa mì mềm	6-25%
82	Wheat Hard Red Spring	Lúa mì đỏ hạt cứng mùa xuân	6-22%
83	Wheat Hard Red Winter	Lúa mì đỏ hạt cứng mùa đông	6-22%
84	Wheat Hard White	Lúa mì trắng hạt cứng	6-18%
85	Wheat Soft White	Lúa mì trắng hạt mềm	6-22%
86	Distillers Dried Grain Solubles	DDGS	5-15%
87	Soybean Hulls	Vỏ đậu nành	6-12%
88	Soybean Meal	Bã đậu nành	5-25%
89	Corn Cob	Lõi bắp	10-70%
90	Corn Pellets	Bột bắp nén viên	9-20%
91	Rapeseed/Canola Meal	Bã hạt cải dầu	10-18%
92	Chick Feed	Thức ăn cho gà	5-13%
93	Feed grains	Thức ăn chăn nuôi từ hạt	2-20%
94	Feed Livestock Pellets	Thức ăn chăn nuôi viên nén	9-16%
95	Extruded Feed	Thức ăn chăn nuôi dạng ép đùn	3-15%
96	Cat Food	Thức ăn cho mèo	3-15%
97	Dog Food	Thức ăn cho chó	2-23%
98	Feed Calf Feed Mash	Thức ăn chăn nuôi bê	9-14%
99	Alfalfa Ground	Cỏ Alfalfa xay	8-14%
100	Alfalfa Pellets	Cỏ Alfalfa dạng viên	9-14%

STT	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt	Dài đo
101	Rye Grass	Cỏ lúa mạch đen	10-25%
102	Cocksfoot Grass Seed	Hạt cỏ Cocksfoot	9-19%
103	Seed Sesame	Hạt mè	5-20%
104	Hemp	Hạt gai dầu	4-15%
105	Rapeseed / Canola	Hạt dầu cải	4-15%
106	Cotton Seed Meal	Hạt bông	4-20%
107	Shea	Hạt cây shea	1-7%
108	Flaxseed	Hạt lanh	5-15%
109	Mustard Seed (Brown, oriental, yellow)	Hạt mù tạt	4-16%
110	Chia seed	Hạt chia	8-20%
111	Almond Hulls, Rough Ground	Vỏ hạnh nhân nghiền	10-40%
112	Almonds	Hạnh nhân	2-20%
113	Almonds, Raw Shelled 2-20%	Hạnh nhân cả vỏ	2-20%
114	Filberts/Hazelnuts	Hạt phỉ	1-10%
115	Seed Moringa Oleifera	Hạt chùm ngây	4-11%
116	Pecans	Hồ đào	2-7%
117	Pistachios	Hạt dẻ cười	2-8%
118	Pistachios in Shell	Hạt dẻ cười cả vỏ	2-25%
119	Sunflower	Hạt hướng dương	4-22%
120	Pumpkin Seed	Hạt bí ngô	7-24%
121	Appricot	Hạt mơ	2-10%
122	Peach Pits	Hạt đào	8-25%
123	Walnut	Óc chó	6-15%
124	Walnut Crushed with Shell	Óc chó nghiền cả vỏ	6-45%
125	Walnuts Shells	Vỏ óc chó	1-25%
126	Hafer	Yến mạch (Hafer)	8-25%
127	Oat flakes	Oat flakes	7-22%
128	Oats	Yến mạch	8-18%
129	Amaranth	Hạt Amaranth	11-15 %
130	Yucca	Hạt Yucca	7-50%
131	Avena	Avena	7-29%
132	Hemp Sunn	Lục lạc sợi	4-15%
133	Radish	Củ cải	4-17%
134	Safflower	Hạt hồng hoa	4-14%
135	Pine Seed	Hạt thông	8-17%
136	Seed Cabbage	Hạt cải bắp	3-19%
137	Seed Canary	Hạt giống hoàng yến	5-20%
138	Seed Castor	Hạt giống thầu dầu	4-25%
139	Seed Lettuce	Hạt giống rau diếp	3-23%
140	Seed Parsley	Hạt giống mùi tây	6-28%
141	Cumin	Hạt thì là	5-15%
142	Seed Prickly Pear Cactus	Hạt giống xương rồng gai	4-18%
143	Seed Sugar Beet	Hạt giống củ cải đường	5-57%
144	Seed Tomato	Hạt giống cà chua	5-15%
145	Pasta shell	Pasta shell	5-22%
146	Bee Pollen	Bee Pollen	5-35%
147	Tobaco	Thuốc lá	8-28%
148	Coal	Than	8-30%